

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 171 /CTN-KTTC

Bình Định, ngày 31 tháng 7 năm 2017

V/v công bố Báo cáo tài chính bán
niên đã được soát xét năm 2017.

Kính gửi:

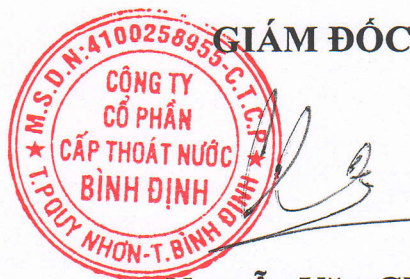
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
2. Mã chứng khoán: BDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 146 Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256 3646061 Fax: 0256 3847843
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Châu
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://binhdinhwaco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV.



Nguyễn Văn Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1-2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TẠI ĐÌNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3-4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

5-6

Phụ lục 1: Bảng kê tài sản giữa niên độ

7-8

Phụ lục 2: Bảng kê quá trình hoạt động kinh doanh giữa niên độ

9-10

Phụ lục 3: Bảng chuyển tiền tệ giữa niên độ

11-12

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 32

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hà Đình Minh (đ)	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Đình Ân	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Lương	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Xuân	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Ban Giám đốc đã đại hành Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Xuân	Chủ tịch
Ông Đặng Đình Ân	Chủ tịch Hội đồng
Ông Lê Văn Lương	Chủ tịch Hội đồng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KÝ KẾT TOÁN

Tại thời điểm của Báo cáo tài chính này, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty các nhà đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán ở tháng kết thúc ngày 30/6/2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán ở tháng 6/2017 được kiểm soát bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp thay đổi lần 3 ngày 01/4/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/5/2017 thay đổi về ngành nghề kinh doanh.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: BINHDINH WATER SUPPLY AND SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt: BIDIWASSCO

Công ty có trụ sở chính tại: Số 146, Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

<u>Hội đồng quản trị</u>	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Đình Lân	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Tiến Dũng	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Dương Tiến Dũng	Ủy viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Châu	Giám đốc
Ông Đặng Đình Lân	Phó Giám đốc
Ông Lê Tiến Dũng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Văn Châu

Giám đốc

Bình Định, ngày 12 tháng 07 năm 2017

Số. 589/2017/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 07 năm 2017, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Thành Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.299.604.684	71.176.683.792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	30.171.970.083	35.639.455.130
1. Tiền	111		1.519.832.444	5.434.579.491
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.652.137.639	30.204.875.639
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.995.863.271	17.635.505.456
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	23.311.915.554	14.307.415.687
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		183.441.000	504.432.200
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.581.497.106	2.904.647.958
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(80.990.389)	(80.990.389)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	17.156.530.556	17.582.710.982
1. Hàng tồn kho	141		17.156.530.556	17.582.710.982
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		975.240.774	319.012.224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	975.240.774	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	319.012.224
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		323.390.396.793	334.112.556.469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168.017.511	168.017.511
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	168.017.511	168.017.511
II. Tài sản cố định	220		302.535.330.264	315.222.607.005
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	302.446.781.877	315.104.058.618
- Nguyên giá	222		595.607.290.791	588.492.312.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(293.160.508.914)	(273.388.254.235)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	88.548.387	118.548.387
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91.451.613)	(61.451.613)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.409.249.742	1.577.302.003
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	2.409.249.742	1.577.302.003
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.277.799.276	17.144.629.950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	18.277.799.276	17.144.629.950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		396.690.001.477	405.289.240.261

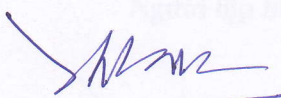
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		246.082.375.115	256.837.005.768
I. Nợ ngắn hạn	310		34.604.567.275	44.825.597.928
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	8.820.020.201	3.432.648.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		937.083.769	174.961.281
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.203.259.758	964.813.694
4. Phải trả người lao động	314		6.471.111.958	11.204.753.693
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	105.411.926	418.500.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	3.659.993.809	4.340.908.766
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	9.871.972.000	19.743.944.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.535.713.854	4.545.067.854
II. Nợ dài hạn	330		211.477.807.840	212.011.407.840
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	77.497.123.719	78.030.723.719
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	133.980.684.121	133.980.684.121
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.607.626.362	148.452.234.493
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	131.597.490.300	129.442.098.431
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.612.979.839	1.612.979.839
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.876.510.461	3.721.118.592
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.480.038.592	722.729.196
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.396.471.869	2.998.389.396
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		19.010.136.062	19.010.136.062
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.16	19.010.136.062	19.010.136.062
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		396.690.001.477	405.289.240.261

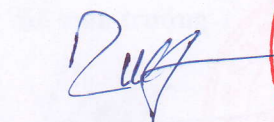
Bình Định, ngày 12 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Giám đốc



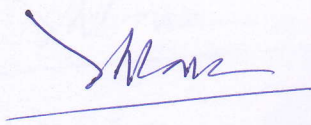
Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/6/2017	đến 30/6/2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	78.737.281.370	66.144.321.015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	101.395.118	29.915.519
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.20	78.635.886.252	66.114.405.496
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	61.764.713.435	47.548.529.263
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.871.172.817	18.565.876.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	436.696.259	234.234.658
7. Chi phí tài chính	22	5.23	2.446.699.884	2.743.729.154
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.446.699.884</i>	<i>2.743.729.154</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	4.410.690.231	4.656.666.392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	6.279.301.916	5.883.031.846
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.171.177.045	5.516.683.499
11. Thu nhập khác	31	5.25	1.059.255.971	1.668.179.315
12. Chi phí khác	32	5.26	969.363.180	454.423.644
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		89.892.791	1.213.755.671
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.261.069.836	6.730.439.170
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	864.597.967	1.355.462.834
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.396.471.869	5.374.976.336
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	274	433

Bình Định, ngày 12 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



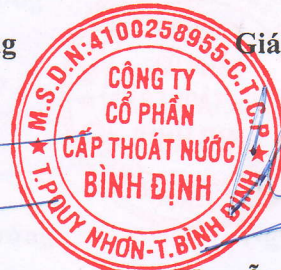
Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Giám đốc




Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

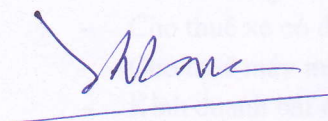
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017

CHỈ TIÊU	Mã TM số	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 30/6/2017 VND	đến 30/6/2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	92.215.858.632	86.375.862.322
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(34.623.179.296)	(28.353.195.249)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(22.195.734.017)	(15.650.336.995)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.528.755.384)	(2.743.729.154)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(587.606.134)	(442.425.653)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.194.825.752	798.561.405
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(24.013.378.357)	(23.472.756.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.462.031.196	16.511.979.927
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.851.660.598)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.642.753.000
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	476.620.405	244.539.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.375.040.193)	1.887.292.724
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.871.972.000)	(8.279.660.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.682.504.050)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.554.476.050)	(8.279.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(5.467.485.047)	10.119.612.651
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5.1	35.639.455.130	8.754.890.028
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)	70 5.1	30.171.970.083	18.874.502.679

Bình Định, ngày 12 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Giám đốc



Nguyễn Văn Châu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp thay đổi lần 3 ngày 01/4/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/5/2017 thay đổi về ngành nghề kinh doanh.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: BINHDINH WATER SUPPLY AND SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt: BIDIWASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5 là: 124.108.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai tư tỉ, một trăm linh tám triệu đồng chẵn).

Công ty có trụ sở chính tại: Số 146, Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, Bình Định.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: sản xuất và kinh doanh nước sạch.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2017, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính
Xí nghiệp 1	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

1.4 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 30
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, được khấu hao trong thời gian 3 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước là chi phí đầu nổi và duy trì đầu nổi bao gồm giá trị đồng hồ nước xuất dùng, chi phí nhân công, chi phí vật tư lắp đặt... đang được Công ty phân bổ từ 05 năm căn cứ theo các văn bản sau:

- Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017 được xác định như sau:

- Quỹ tiền lương của Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát là: 774 triệu đồng được xác định theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- Quỹ tiền lương sản xuất nước sạch và xây lắp nhận thầu là: 15.197 triệu đồng được xác định theo đơn giá tiền lương đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt;
- Quỹ tiền lương xây lắp tự làm: 2.785 triệu đồng được quyết toán theo đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	14.516.293	988.343
Tiền gửi ngân hàng	1.505.316.151	5.433.591.148
Các khoản tương đương tiền	28.652.137.639	30.204.875.639
Tổng	30.171.970.083	35.639.455.130

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Phòng kinh doanh (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu- KV Quy Nhơn	16.902.455.865	8.560.448.156
- Xí nghiệp cấp nước số 1 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu	1.350.666.811	956.687.634
- Xí nghiệp cấp nước số 2 (quản lý khách hàng) - Tiền nước phải thu	1.207.424.623	913.995.286
- Ban quản lý công trình giao thông	2.349.976.000	2.283.922.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.501.392.255	1.592.362.611
Tổng	23.311.915.554	14.307.415.687

5.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.581.497.106	-	2.904.647.958	-
- Tạm ứng	177.500.000	-	1.057.506.266	-
- Bảo hiểm y tế	587.760	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	180.704	-	-	-
- Phải thu khác	1.403.228.642	-	1.847.141.692	-
<i>Tổng Văn Danh-QLXD-Vật tư</i>	318.093.406	-	410.651.696	-
<i>Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư</i>	302.534.562	-	459.678.354	-
<i>Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư</i>	245.823.558	-	635.320.496	-
<i>Võ Văn Đức-KTra-Vật tư</i>	267.085.502	-	-	-
<i>Tuyến ống cấp nước D100</i>	233.038.049	-	233.038.049	-
<i>Cảng hàng không Phù Cát</i>				
<i>Đối tượng khác</i>	36.653.565	-	108.453.097	-
Dài hạn	168.017.511	-	168.017.511	-
- Phải thu khác	168.017.511	-	168.017.511	-
<i>Ban quản lý DA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn</i>	168.017.511	-	168.017.511	-
Tổng	1.749.514.617	-	3.072.665.469	-

5.4 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tiền nước không thu hồi được của khách hàng	44.634.452	-	44.634.452	-
Tiền công trình - Công ty CP Phát triển Xây dựng Bình Định	36.355.937	-	36.355.937	-
Tổng	80.990.389	-	80.990.389	-

5.5 HÀNG TỒN KHO

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.227.161.789	-	15.970.939.313	-
Công cụ, dụng cụ	251.333.217	-	167.561.997	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	678.035.550	-	1.444.209.672	-
Tổng	17.156.530.556	-	17.582.710.982	-

5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	975.240.774	-
Chi phí trang phục	631.500.000	-
Chi phí khác	343.740.774	-
Dài hạn	18.277.799.276	17.144.629.950
Chi phí thay thế thiết bị XN1, XN2	202.606.698	96.878.758
Chi phí sửa chữa trụ đỡ ống- XN1	456.680.834	-
Chi phí thay thế đồng hồ năm 2013-2017	9.373.287.289	8.846.958.136
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân năm 2013-2017	8.245.224.455	8.200.793.056
Tổng	19.253.040.050	17.144.629.950

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mẫu B09a - DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	52.202.458.779	30.825.606.957	504.264.709.171	935.292.226	264.245.720	588.492.312.853
Tăng trong kỳ	687.471.962	3.597.639.010	3.088.956.749	32.272.727	-	7.406.340.448
Mua sắm	-	63.143.000	-	32.272.727	-	95.415.727
Đầu tư XDCB hoàn thành	687.471.962	3.534.496.010	3.088.956.749	-	-	7.310.924.721
Giảm trong kỳ	291.362.510	-	-	-	-	291.362.510
Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	291.362.510	-	-	-	-	291.362.510
Số dư tại 30/6/2017	52.598.568.231	34.423.245.967	507.353.665.920	967.564.953	264.245.720	595.607.290.791
HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	26.004.447.511	18.832.550.608	227.687.494.320	726.809.190	136.952.606	273.388.254.235
Tăng trong kỳ	2.026.830.474	1.963.702.992	15.810.345.437	63.728.598	23.157.372	19.887.764.873
Khấu hao trong kỳ	2.026.830.474	1.963.702.992	15.810.345.437	63.728.598	23.157.372	19.887.764.873
Giảm trong kỳ	115.510.194	-	-	-	-	115.510.194
Giảm do tháo dỡ	115.510.194	-	-	-	-	115.510.194
Số dư tại 30/6/2017	27.915.767.791	20.796.253.600	243.497.839.757	790.537.788	160.109.978	293.160.508.914
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2017	26.198.011.268	11.993.056.349	276.577.214.851	208.483.036	127.293.114	315.104.058.618
Số dư tại 30/6/2017	24.682.800.440	13.626.992.367	263.855.826.163	177.027.165	104.135.742	302.446.781.877

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/6/2017 là: 9.923.697.453 đồng

5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017	180.000.000	180.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2017	<u>180.000.000</u>	<u>180.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2017	61.451.613	61.451.613
Tăng trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Khấu hao trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Số dư tại 30/6/2017	<u>91.451.613</u>	<u>91.451.613</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2017	<u>118.548.387</u>	<u>118.548.387</u>
Số dư tại 30/6/2017	<u>88.548.387</u>	<u>88.548.387</u>

5.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Lắp đặt HTCN cho khách hàng bằng NVCT	-	165.014.149
Nhà máy xử lý nước phường Nhơn Thành	-	800.948.129
Đầu tư xây dựng trạm bơm giếng Nhà máy xử lý nước Nhơn Thành, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	789.007.565	-
Tuyến ống HDPE D110-63 khu đô thị mới P.Đập Đá	403.264.583	-
Tuyến ống D100-80-50 Khu dân cư Bắc sông Hà Thanh	251.162.947	4.009.995
XD bể chứa 14m3 và cải tạo tường rào TBTA Nhơn Phước	370.961.032	138.552.317
HTCN sinh hoạt Nhà máy Hoa Sen Nhơn Hội	266.497.745	15.458.183
Các công trình khác	328.355.870	453.319.230
Tổng	<u>2.409.249.742</u>	<u>1.577.302.003</u>

5.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	8.820.020.201	8.820.020.201	3.432.648.640	3.432.648.640
Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	5.404.927.500	5.404.927.500	2.773.260.000	2.773.260.000
Công Ty Liên doanh TNHH Đồng Hồ Nước Zenner Coma	920.700.000	920.700.000	-	-
Các đối tượng khác	2.494.392.701	2.494.392.701	659.388.640	659.388.640
Tổng	8.820.020.201	8.820.020.201	3.432.648.640	3.432.648.640

5.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	1.122.102.870	684.064.484	119.026.162
Thuế thu nhập doanh nghiệp	273.637.291	864.597.967	587.606.134	550.629.124
Thuế thu nhập cá nhân	48.019.995	116.029.564	108.952.470	55.097.089
Thuế tài nguyên	144.523.050	955.302.450	929.134.950	170.690.550
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	17.320.763	17.320.763	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	498.633.358	14.596.105.792	13.786.922.317	1.307.816.833
<i>Giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải - KV Quy Nhơn</i>	-	12.073.198.326	10.788.859.814	1.284.338.512
<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i>	498.633.358	2.517.907.466	2.993.062.503	23.478.321
<i>Các khoản khác</i>	-	5.000.000	5.000.000	-
Tổng	964.813.694	17.671.459.406	16.114.001.118	2.203.259.758

5.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	105.411.926	418.500.000
Chi phí mua si nước sạch qua đồng hồ tổng của Senco (từ ngày 26/12/2016 đến 31/12/2016)	-	418.500.000
Chi phí phân tích chất lượng nước	105.411.926	-
Tổng	105.411.926	418.500.000

5.13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	3.659.993.809	4.340.908.766
Các khoản trích theo lương	80.625	-
- Kinh phí công đoàn	64.500	-
- Bảo hiểm xã hội	16.125	-
Các khoản phải trả phải nộp khác, trong đó:	3.659.913.184	4.340.908.766
<i>Phòng kinh doanh - Phí bảo vệ môi trường</i>	<i>113.795.609</i>	<i>1.620.393.046</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>26.027.766</i>	<i>2.487.477.671</i>
<i>Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải</i>	<i>3.287.051.760</i>	-
<i>Phải trả phải nộp ngắn hạn khác</i>	<i>233.038.049</i>	<i>233.038.049</i>
Dài hạn	77.497.123.719	78.030.723.719
Các khoản phải trả phải nộp khác, trong đó:	77.497.123.719	78.030.723.719
<i>BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn(*)</i>	<i>64.070.190.593</i>	<i>64.070.190.593</i>
<i>Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn</i>	<i>2.554.173.704</i>	<i>2.554.173.704</i>
<i>Ban QLDA Vệ sinh môi trường TP Quy Nhơn</i>	<i>495.376.000</i>	<i>495.376.000</i>
<i>Quỹ đầu tư phát triển Bình Định</i>	-	-
<i>Ngân hàng Phát triển Bình Định</i>	<i>9.604.808.422</i>	<i>10.138.408.422</i>
<i>Ban QLDA đầu tư và xây dựng Quy Nhơn</i>	<i>772.575.000</i>	<i>772.575.000</i>
Tổng	81.157.117.528	82.371.632.485

(*) Tài sản cố định nhận bàn giao từ BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn đang chờ dự án được phê duyệt quyết toán hoàn thành để ghi tăng nguồn vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
 Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Mẫu B09a - DN

	01/01/2017		Trong kỳ		30/6/2017	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	19.743.944.000	19.743.944.000	-	9.871.972.000	9.871.972.000	9.871.972.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>19.743.944.000</i>	<i>19.743.944.000</i>	-	<i>9.871.972.000</i>	<i>9.871.972.000</i>	<i>9.871.972.000</i>
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	7.336.450.000	7.336.450.000	-	3.668.225.000	3.668.225.000	3.668.225.000
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	703.008.000	703.008.000	-	351.504.000	351.504.000	351.504.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	4.414.486.000	4.414.486.000	-	2.207.243.000	2.207.243.000	2.207.243.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	96.000.000	96.000.000	-	48.000.000	48.000.000	48.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)	6.588.000.000	6.588.000.000	-	3.294.000.000	3.294.000.000	3.294.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)	606.000.000	606.000.000	-	303.000.000	303.000.000	303.000.000
Vay dài hạn	133.980.684.121	133.980.684.121	-	133.980.684.121	133.980.684.121	133.980.684.121
<i>Từ 60 tháng trở lên</i>	<i>133.980.684.121</i>	<i>133.980.684.121</i>	-	<i>133.980.684.121</i>	<i>133.980.684.121</i>	<i>133.980.684.121</i>
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	62.359.885.600	62.359.885.600	-	62.359.885.600	62.359.885.600	62.359.885.600
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	6.327.091.721	6.327.091.721	-	6.327.091.721	6.327.091.721	6.327.091.721
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	46.958.745.000	46.958.745.000	-	46.958.745.000	46.958.745.000	46.958.745.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 1,2 (4)	613.264.000	613.264.000	-	613.264.000	613.264.000	613.264.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)	14.788.697.800	14.788.697.800	-	14.788.697.800	14.788.697.800	14.788.697.800
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)	2.933.000.000	2.933.000.000	-	2.933.000.000	2.933.000.000	2.933.000.000
Tổng	153.724.628.121	153.724.628.121	-	9.871.972.000	143.852.656.121	143.852.656.121

5.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi Chú:

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm(bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn.Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm.Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh,thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).

Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.

- (5) Hợp đồng vay vốn số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 34.552.697.800 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 01/2012. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1).

Phụ lục Hợp đồng số: 02/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006: thời hạn cho vay: 160 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: 1/2015. Thời hạn trả nợ gốc: 63 tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

- (6) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).

Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

5.15 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	79.856.120.000	79.856.120.000
Các cổ đông khác, trong đó:	44.251.880.000	44.251.880.000
Ông Dương Tiến Dũng	6.205.400.000	6.205.400.000
Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Các cổ đông khác	7.145.170.000	7.145.170.000
Tổng	124.108.000.000	124.108.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
 Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.15 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số dư tại 01/01/2016	Vốn góp của chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		Tổng
			Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư tại 01/01/2016	124.108.000.000	124.108.000.000	516.869.839	722.729.196	125.347.599.035
- Lãi trong kỳ	-	-	-	10.961.098.396	10.961.098.396
- Phân phối quỹ (*)	-	-	1.096.110.000	(5.480.549.000)	(4.384.439.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(2.482.160.000)	(2.482.160.000)
Số dư tại 31/12/2016	124.108.000.000	124.108.000.000	1.612.979.839	3.721.118.592	129.442.098.431
Số dư tại 01/01/2017	124.108.000.000	124.108.000.000	1.612.979.839	3.721.118.592	129.442.098.431
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.396.471.869	3.396.471.869
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(1.241.080.000)	(1.241.080.000)
Số dư tại 30/6/2017	124.108.000.000	124.108.000.000	1.612.979.839	5.876.510.461	131.597.490.300

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 28/4/2017. Chi tiết như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 1.096.110.000 đồng
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 4.384.439.000 đồng
- Chia cổ tức: 3.723.240.000 đồng.

HÀ
 IV
 M
 T
 Z

5.15 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	124.108.000.000	124.108.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	124.108.000.000	124.108.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.682.504.050	-

d. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.410.800	12.410.800
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.16 NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định	19.010.136.062	19.010.136.062

5.17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.17.1 TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ồng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm và phụ kiện 1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2. Vòng bít SP 3. Ó cầu trục SP 4. Ống lồng trục SP 5. Vò SP (vòng bi)	Q=500m ³ /h; H=50; P=110	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 6 3 3 3
2	Phụ kiện theo bộ 1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2. 6 bu lon móng (cỡ M22) 3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực.1 máy 4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Bộ Bộ	3 18 3 1
3	Bơm trục đứng và các phụ kiện rời 1. Ó trục bom SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chác các	Q=200m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	2 2 4 2 2
4	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cục điện có cấp 18,25m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mô lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Giường bom (2 cái) 7. Bộ bom (2 cái) 8. Ống nâng nước + ty bom		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện	2 2 4 8 1 1 1 1

5.17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.17.1 TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ (TIẾP THEO)

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
5	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời 1. Ô trực bơm SP 2. Vòng vít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tấm chắn các	Q=180m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ	3 3 6 3 3
6	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cục điện có cáp 23,75m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Giường bơm (3 cái) 7. Bộ bơm (3 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện Bộ Chiếc Chiếc Bộ Bộ Cái Cái Bộ	3 3 6 12 1 1 1 1 3 3 6 3 5 5 5 5 5
7	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. Đồng hồ	110KW-380v 1,2kw 110kw 110kwh	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Chiếc Chiếc Bộ	3 3 6 3
8	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. SP- Bảng điều khiển 4. Đồng hồ	45kw-380v 1,2kw 45kw 45kw 45kw-380v	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Cái Cái Bộ	5 5 5 5 5

5.17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.17.1 TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ (TIẾP THEO)

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
9	Thiết bị thí nghiệm 1. Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP 2. Thước đo độ PH loại SP-PH 3. Thiết bị thí nghiệm theo bộ - 01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12 - 01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12 - 01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P - 01 cân tiêu ly, Pretica 240A - 01 lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert- SLM 500 - 01 bình nghiệm Stuart-SW-1 - 01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7 - 01 bình cấp nước sạch Bibby, D400 - 01 lò sấy Memmert BE 500 - 02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2 - 01 nồi hấp Trutmaure 2340 - 01 bộ đo lượng Clo dư Shibata - 01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91 - Hóa chất - Các vật liệu tiêu dùng khác		Hỏng Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Hỏng Hỏng	Bộ Cái Cái Bộ Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Bộ Bộ	1 1

5.17.2 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý đến hết ngày 30/6/2017 là: 444.619.535 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.18 DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng	76.030.963.782	64.432.042.301
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.541.907	44.774.066
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.585.775.681	1.667.504.648
Tổng	78.737.281.370	66.144.321.015

5.19 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Hàng bán bị trả lại	101.395.118	29.915.519
Tổng	101.395.118	29.915.519

5.20 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng	75.999.828.664	64.402.126.782
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.541.907	44.774.066
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.515.515.681	1.667.504.648
Tổng	78.635.886.252	66.114.405.496

5.21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn bán hàng	59.791.188.335	46.430.284.720
Giá vốn cung cấp dịch vụ	104.231.828	46.826.881
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.869.293.272	1.071.417.662
Tổng	61.764.713.435	47.548.529.263

5.22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	436.696.259	234.234.658
Tổng	436.696.259	234.234.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí lãi vay	2.446.699.884	2.743.729.154
Tổng	2.446.699.884	2.743.729.154

5.24 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.279.301.916	5.883.031.846
Chi phí nhân công	4.447.042.566	4.112.902.787
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.832.259.350	1.770.129.059
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.410.690.231	4.656.666.392
Chi phí nhân công	1.861.484.656	1.654.932.007
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân	2.055.470.690	2.576.319.557
Các khoản chi phí bán hàng khác	493.734.885	425.414.828
Tổng	10.689.992.147	10.539.698.238

5.25 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Thanh lý vật tư	-	1.642.753.000
Thu tiền phạt, vi phạm hợp đồng	17.509.266	17.454.717
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ	-	6.525.800
Thu từ cho thuê tài sản	930.245.000	-
Thu hồi vật tư của TSCĐ phá dỡ	109.986.741	-
Thu nhập khác	1.514.964	1.445.798
Tổng	1.059.255.971	1.668.179.315

5.26 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá trị còn lại TSCĐ phá dỡ	175.852.316	-
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	454.423.644
Chi phí cho thuê tài sản	793.509.584	-
Các khoản khác	1.280	-
Tổng	969.363.180	454.423.644

5.27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.851.592.450	13.589.171.751
Chi phí nhân công	17.679.407.983	15.835.300.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.206.310.789	19.408.821.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.126.244.910	2.356.854.479
Chi phí khác bằng tiền	5.591.149.450	6.898.078.456
Tổng	72.454.705.582	58.088.227.501

5.28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	864.597.967	1.355.462.834
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	864.597.967	1.355.462.834

5.29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.396.471.869	5.374.976.336
Các khoản điều chỉnh giảm, trong đó:	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	3.396.471.869	5.374.976.336
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	12.410.800	12.410.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	274	433

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan


	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	619.200.000	671.000.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	154.800.000	187.500.000

7. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh là Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và Báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016 đã được soát xét.

Bình Định, ngày 12 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Giám đốc



Nguyễn Văn Châu

